

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HS-ST
Ngày 23-7-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quang Hà

Bà Lương Thị Diệu

Bà Lường Thị Xuyên

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Như Quỳnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Khải – Kiểm sát viên

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 17/2020/TLST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 7 năm 2020 đối với các bị cáo:

Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Út, Nguyễn Văn B), sinh năm 1959 tại Tp; Trú tại: Thôn P, xã N, huyện Đ, tỉnh L; Nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ học vấn: 3/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn V, sinh năm 1927 (đã chết) và bà Trần Thị C, sinh năm 1926 (đã chết); Bị cáo có 08 anh chị em, bị cáo là con thứ tám trong gia đình; Vợ là Lưu Thị Tr, sinh năm 1960, bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 1995; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/10/2019 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Lưu Thị Tr, sinh năm 1960 tại tỉnh Thanh Hóa; Trú tại: Thôn P, xã N, huyện Đ, tỉnh L; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: không; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lưu Hữu L, sinh năm 1920 (đã chết) và bà Lê Thị H, sinh năm 1919 (đã chết); Bị cáo có 04 anh em, lớn nhất sinh năm 1963, bị cáo là con út trong gia đình; Chồng là Nguyễn Văn T, sinh năm 1959, bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 1995; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh từ 16/12/2019 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T:*

Ông **Hồ Phương B**- Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư V, Đoàn luật sư tỉnh B, địa chỉ văn phòng: Quốc lộ 14, khu phố T, phường b, thành phố Đ, tỉnh B (có mặt).

** Đại diện hợp pháp cho người bị hại*

Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1959, địa chỉ: thôn N, xã T, huyện R, tỉnh B (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1. Bà **Nguyễn Thị Kim H**, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện Đ, tỉnh L (xin vắng mặt)

2. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1990, địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện Đ, tỉnh L (có mặt).

3. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1995, địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện Đ, tỉnh L (có mặt).

** Người làm chứng*

1. Ông **Phạm Văn N**, sinh năm 1968, địa chỉ: thôn N, xã T, huyện R, tỉnh B (xin vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1962, địa chỉ: thôn N, xã T, huyện R, tỉnh B (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Gia đình ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959 và gia đình Nguyễn Văn T là hàng xóm cùng cư trú tại thôn 1, Nông trường 11, xã R, huyện P, tỉnh S (hiện nay là thôn N, xã T, huyện R, tỉnh B). Từ nhà T muốn đi ra ngoài đường liên xã, phải đi theo đường mòn (đường đất) ngang qua phần đất của gia đình ông C, gia đình ông C không cho gia đình T đi qua nên giữa hai gia đình thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Ngày 16/5/1995, gia đình ông C phát hiện giếng nước nhà mình có mùi hôi, nghi ngờ gia đình T bỏ thuốc sâu xuống giếng của mình nên mâu thuẫn giữa hai gia đình ngày càng trầm trọng. Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 17/5/1995, trong lúc ông C cùng cha là ông Nguyễn Văn N sinh năm 1940, vợ là Lê Thị D sinh năm 1963 và 03 con nhỏ đang ngồi ăn sáng tại nhà thì Lưu Thị Tr là vợ của T dắt theo 02 người con là Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1989 và Nguyễn Văn H, sinh năm 1990 đi ngang qua thì ông N cầm khúc cây lồ ô dài khoảng 70cm – 80cm cùng ông C và bà D đi ra yêu cầu bà Tr không được đi qua đường này nữa. Giữa những người trong gia đình ông C và Tr chửi nhau qua lại thì Tr kêu to lên “Ồi làng nước ơi”. Lúc này T đang ở nhà cách đó khoảng 53m, nghe tiếng vợ kêu thì T nghĩ vợ và các con bị những người trong gia đình ông C đánh nên lấy 01 con dao dài 48cm (cán bằng tre đường kính 03cm, trên cán có 03 khuy bằng sắt; lưỡi bằng kim loại, chỗ rộng nhất trên lưỡi là 04cm) và 01 cây chĩa dài 2m08cm (mũi bằng sắt phi 12 dài 37cm, có ngạnh ở đầu nhọn; cán bằng tre dài 1m71; phần tiếp giáp giữa mũi và cán có 02 khuy sắt) chạy đến chém một nhát vào tay trái và đâm một nhát vào đùi bên phải khiến cho ông C bỏ chạy, T đuổi theo dùng dao chém một nhát vào chân khiến cho ông N ngã gục bên hiên nhà, tiếp tục T đuổi theo đâm và chém nhiều nhát vào người khiến cho bà D tử vong.

Sau khi gây án, T cùng Tr và các con bỏ trốn ở nhiều nơi, đến năm 1999 về sinh sống và đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã N, huyện Đ, tỉnh L, đến ngày 03/10/2019 thì T bị bắt theo Quyết định truy nã số 19 ngày 18/5/1995 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh S.

Tại biên bản khám nghiệm tử thi ngày 18/5/1995 của Công an tỉnh S kết luận đối với nạn nhân Lưu Thị D, sinh năm 1963 như sau: Đây là thể loại chết không tự Nên do tác động ngoại lực vật sắc vào ngoài phần lưng và ngực gây thủng phổi phải dẫn đến tử vong

- Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 74 ngày 26/3/2020 của Trung tâm Pháp Y tỉnh B kết luận: Con dao và cây chĩa khi tác động bằng phần lưỡi sắc và phần mũi nhọn vào cơ thể, có thể tạo ra được các vết thương tích trên tử thi Lê Thị D và vùng cẳng tay trái, đùi bên phải của Nguyễn Văn C.

- Tại Bản kết luận giám định số 57/2019/GDPY ngày 30/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận: Dấu vân tay trên chỉ bản, tờ khai chứng minh nhân dân số 890799 mang tên Nguyễn Văn B, sinh năm 1958, HKTT: P, N, Đ, L (ký hiệu A1) với dấu vân tay trên chỉ bản, tờ khai chứng minh nhân dân số 280561282 mang tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1959, HKTT: Nông trường 11, xã R, huyện P, tỉnh S (ký hiệu M1) do cơ quan CSĐT Công an tỉnh B cung cấp là của cùng một người.

- Vật chứng thu giữ tại hiện trường: thu giữ 01 con dao dài 48cm (cán bằng tre đường kính 03cm, trên cán có 03 khuy bằng sắt; lưỡi bằng kim loại, chỗ rộng nhất trên lưỡi là 04cm) và 01 cây chĩa dài 2m08cm (mũi bằng sắt phi 12 dài 37cm, có ngạnh ở đầu nhọn; cán bằng tre dài 1m71cm; phần tiếp giáp giữa mũi và cán có 02 khuy sắt).

- Về trách Nệm dân sự: Gia đình bị can Nguyễn Văn T có một mảnh đất (không rõ diện tích) tự khai phá tọa lạc tại thôn 1, nông trường 11, xã R, huyện P, tỉnh S (hiện nay là thôn N, xã T, huyện R, tỉnh B). Ông Nguyễn Văn C cùng gia đình đã sử dụng, canh tác diện tích đất này từ khi Nguyễn Văn T cùng gia đình bỏ trốn cho đến nay. Các thành viên trong gia đình bị can T đã thỏa thuận để lại cho ông Nguyễn Văn C toàn quyền sử dụng diện tích đất này để bồi thường, khắc phục hậu quả cho hành vi giết người của ông Nguyễn Văn T, ông C đã đồng ý nhận diện tích đất này và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị can T, Tr

Tại Cáo trạng số 08/CTr-VKS-P2 ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B và tại phiên tòa truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Giết người” theo quy định tại khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985; truy tố Lưu Thị Tr về tội “Che giấu tội phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 389 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Đại diện viện kiểm sát tỉnh B: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo T phạm tội “Giết người” và bị cáo Tr phạm tội “Che giấu tội phạm”, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm g khoản 1 Điều 101 của Bộ luật hình sự 1985; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và các Điều 38, 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 12 đến 13 năm tù; thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 03/10/2019.

Áp dụng khoản 1 Điều 389; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 38, 50 của Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Lưu Thị Tr từ 12 đến 15 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự, vật chứng và các vấn đề khác đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày: Ông nhất trí với tội danh và điều khoản mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo T. Tuy Nên, bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ như nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, được phía bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, việc bị cáo phạm tội xuất phát từ một phần lỗi của người bị hại. Do đó, mức án 12 đến 13 năm tù mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là quá nặng đối với bị cáo, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chỉ xử phạt bị cáo mức án 08 đến 09 năm tù là phù hợp.

- Trong lời nói sau cùng, các bị cáo đồng ý với truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B và mong Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo mức án nhẹ nhất.

- Người đại diện hợp pháp của người bị hại là ông Nguyễn Văn C xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T; Ông C và các bị cáo T, Tr tự nguyện thỏa thuận để ông C được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản có trên diện tích đất khoảng 3 sào (tọa lạc tại thôn N, xã T, huyện R, tỉnh B) mà khi bỏ trốn các bị cáo đã bỏ lại và gia đình ông C quản lý, sử dụng và đăng ký kê khai quyền sử dụng đất từ năm 1985 đến nay, coi đây là việc các bị cáo bồi thường thiệt hại cho gia đình ông C. Tại phiên tòa, ông C không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn M không ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người và cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng trong vụ án đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo T: Xét lời khai nhận tội của bị cáo T là phù hợp với lời khai của những người làm chứng, với lời khai của Tr; phù hợp với Biên bản phạm pháp quả tang (BL 08), Biên bản xác định lại hiện trường (BL 203, 204), Bản Kết luận giám định pháp y về thương tích và cơ chế hình thành vết thương (BL 199 – 201), Biên bản khám nghiệm tử thi (BL10,11), Biên bản nhận dạng đồ vật qua ảnh (BL 196,197) và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Thấy, phù hợp với nhau về thời gian, địa điểm và phương thức thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Do có mâu thuẫn với nhau từ trước nên

khoảng 07 giờ 30 phút ngày 17/5/1995, trong lúc ông C cùng cha là ông Nguyễn Văn N, vợ là Lê Thị D và 03 con nhỏ đang ngồi ăn sáng tại nhà thì Lưu Thị Tr là vợ của T dắt theo 02 người con là Nguyễn Thị Kim H và Nguyễn Văn H đi ngang qua thì ông N cầm khúc cây lồ ô dài khoảng 70cm – 80cm cùng ông C và bà D đi ra yêu cầu bà Tr không được đi qua đường này nữa. Giữa những người trong gia đình ông C và Tr chửi nhau qua lại thì Tr kêu to lên “Ồi làng nước ơi”. Lúc này T đang ở nhà cách đó khoảng 53m, nghe tiếng vợ kêu thì T nghĩ vợ và các con bị những người trong gia đình ông C đánh nên lấy 01 con dao dài 48cm (cán bằng tre đường kính 03cm, trên cán có 03 khuy bằng sắt; lưỡi bằng kim loại, chỗ rộng nhất trên lưỡi là 04cm) và 01 cây chĩa dài 2m08cm (mũi bằng sắt phi 12 dài 37cm, có ngạnh ở đầu nhọn; cán bằng tre dài 1m71; phần tiếp giáp giữa mũi và cán có 02 khuy sắt) chạy đến chém một nhát vào tay trái và đâm một nhát vào đùi bên phải khiến cho ông C bỏ chạy, T đuổi theo dùng dao chém một nhát vào chân khiến cho ông N ngã gục bên hiên nhà, tiếp tục T đuổi theo đâm và chém nhiều nhát vào người khiến cho bà D tử vong. Sau khi gây án, T cùng Tr và các con bỏ trốn ở nhiều nơi, đến năm 1999 về sinh sống và đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã N, huyện Đ, tỉnh L, đến ngày 03/10/2019 thì T bị bắt theo Quyết định truy nã số 19 ngày 18/5/1995 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh S. Hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Giết người” theo quy định tại Điều 101 của Bộ luật hình sự 1985.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo Tr: Ngay khi biết chồng mình là Nguyễn Văn T đã thực hiện hành vi giết chị Lê Thị D vào ngày 17/5/1995, bị cáo lại không trình báo cơ quan chức năng mà lại cùng với T dắt theo các con bỏ trốn, liên tục sinh sống và làm việc cùng nhau ở Nều nơi liên tục nhằm che giấu, giúp T thoát khỏi sự phát hiện và trừng trị của pháp luật trong suốt thời gian dài (25 năm) từ ngày T gây án cho đến khi T bị bắt vào ngày 03/10/2019. Vì vậy, hành vi của bị cáo Lưu Thị Tr là phạm tội “Che giấu tội phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 389 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, trước và trong quá trình thực hiện tội phạm, bị cáo T hoàn toàn nhận thức được việc dùng dao và chĩa đâm, chém nhiều nhát vào người bị hại D là hành vi tước đoạt mạng sống của người khác nhưng bị cáo vẫn thực hiện một cách quyết liệt cho tới khi bị hại D ngã xuống. Chỉ vì nghe thấy tiếng vợ mình la lối, chưa tìm hiểu nguyên nhân mà bị cáo đã dùng nhiều hung khí nguy hiểm đâm và chém nhiều nhát vào bị hại khiến bị hại D tử vong là thể hiện tính côn đồ, coi thường mạng sống của người khác. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B truy tố bị cáo T về tội “Giết người” với tình tiết định khung “Có tính chất côn đồ” theo điểm g khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Đối với bị cáo Tr, mặc dù nhận thức được việc không khai báo, cùng T trốn đi nhiều nơi nhằm giúp che giấu hành vi giết người của T là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố tình thực hiện trong suốt thời gian dài. Do hành vi của bị cáo chỉ bị phát hiện khi cơ quan Công an bắt được bị cáo T nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B truy tố bị cáo Tr về tội “Che giấu tội phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 389 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật.

[6] Xét tính chất, mức độ và hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo T gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến tính mạng của người khác - là khách thể mà pháp luật hình sự ưu tiên bảo vệ, gây đau thương mất mát vô cùng lớn cho gia đình nạn nhân, gây bất bình, phẫn nộ trong quần chúng nhân dân; ngoài ra còn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Hành vi phạm tội của bị cáo Tr là nghiêm trọng, gây cản trở trong quá trình thực thi pháp luật và khó khăn cho việc truy bắt, điều tra, xử lý của cơ quan tố tụng đối với bị can Nguyễn Văn T. Vì vậy, cần xử phạt các bị cáo với mức án thật nghiêm minh, tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo để có tác dụng răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[7] Xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như:

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn T: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, là người có nhân thân tốt, được đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; việc bị cáo và ông C tự nguyện thỏa thuận gia đình ông C được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ diện tích đất và tài sản trên diện tích đất (bị cáo không xác định được diện tích nhưng theo ông C thì đất có diện tích khoảng 03 sào tọa lạc tại Thôn N, xã T, huyện R) để bồi thường cho những thiệt hại mà bị cáo gây ra cho gia đình bị hại được Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội đã tự nguyện bồi thường thiệt hại”. Như vậy, bị cáo T có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Bị cáo Lưu Thị Tr có các tình tiết giảm nhẹ: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, là người chưa có tiền án, tiền sự. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 được Hội đồng xét xử xem xét khi lượng hình.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo và ông C đều xác nhận gia đình các bị cáo trước đây đã tự thỏa thuận, gia đình các bị cáo nhất trí giao đất cho gia đình ông C để bồi thường thiệt hại cho gia đình bị hại. Tại phiên tòa, ông C trình bày ý kiến ông không yêu cầu bị cáo T phải bồi thường gì thêm. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về xử lý vật chứng: Do vụ án xảy ra khi hiện trường thuộc tỉnh S (cũ). Sau đó, do trong quá trình tách địa giới hành chính từ tỉnh S thành tỉnh D và tỉnh B, vật chứng là con dao và cái chĩa đã bị thất lạc trong quá trình bàn giao công việc giữa các cơ quan tố tụng hai tỉnh mà chỉ có bản ảnh chụp hung khí lưu trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[10] Đối với hành vi dùng dao, chĩa đâm- chém ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn C của bị cáo T: Do Cơ quan Cảnh sát điều tra trước đây không tiến hành giám định tỷ lệ thương tích đối với ông N và ông C. Sau đó, năm 2003 ông N chết, đến nay ông C không yêu cầu giám định thương tích của mình. Do đó, cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý đối với hành vi xâm phạm sức khỏe của bị cáo đối với ông N và ông C. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét đối với hành vi này.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T tại phiên tòa là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo T và bị cáo Tr mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Giết người”; bị cáo Lưu Thị Tr phạm tội ‘Che giấu tội phạm’.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm g khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự 1985; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và các Điều 38, 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam 03/10/2019.

- Áp dụng khoản 1 Điều 389; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 38, 50 của Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Lưu Thị Tr 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo T đã dùng tài sản là đất để bồi thường thiệt hại cho gia đình bị hại. Tại phiên tòa, ông C không yêu cầu bị cáo T phải bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về xử lý vật chứng: Đã thất lạc, không tìm lại được nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

5. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đồng; bị cáo Lưu Thị Tr phải chịu 200.000đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Văn T, bị cáo Lưu Thị Tr, ông C, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC, VKSNDCC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- CQĐT (PV01), PV06 Công an tỉnh B;
- Trại tạm giam Công an tỉnh B;
- Sở Tư pháp tỉnh B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Quý Chi